UBND XÃ ĐẠI ĐỒNG
HỘI ĐỒNG BTHT VÀ TĐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự Do - Hạnh phúc

DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÀI SẢN, CÂY CỐI, HOA MÀU CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH THÔN KHUỐC BẾN, LƯƠNG TÀI, NHẬT TẢO ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ ĐẠI ĐỒNG, TỈNH HƯNG YÊN

Kèm theo Thông báo số: 01 /TB-HĐBTHT ngày 29 tháng 04 năm 2026 của Hội đồng BTHT & TĐC

STT	Họ và tên	Họ và tên người có đất rhu hồi	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Tổng diện tích thu hồi	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu								Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ khấu hao còn lại của tài sản (%)	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
						BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL (Lần 1)	SL (Lần 2)	Tổng	Đơn vị tính	Quy cách đặc điểm 2026	Đơn giá (đ)							
1	**Nguyễn Thị Lợi**				**23.9**															**0**
		Nguyễn Thị Lợi	78	375	23.9		Gốc rạ	23.9			m2		0						100.0%	0
		Nguyễn Thị Đào																		
		Nguyễn Văn Chiến																		
		Nguyễn Văn Yên																		
		Nguyễn Thị Yến																		
2	**Nguyễn Văn Huy (Đàn)**				**508.5**															**0**
		Nguyễn Văn Huy	78	376	508.5		Gốc rạ	508.5			m2		0						100.0%	0
		Nguyễn Thị Tam																		-
		Chu Thị Đàn																		
		Nguyễn Thị Quyên																		
		Nguyễn Thị Chuyên																		
		Nguyễn Thị Trang																		
		Nguyễn Thị Huyền																		
3	**Nguyễn Văn Huấn**				**1,375.4**															**0**
		Nguyễn Văn Huấn	78	382	1126.4		Gốc rạ	1126.4			m2		0						100.0%	0
		Đỗ Thị Uẩn	78	412	249		Gốc rạ	249			m2		0						100.0%	0
		Vũ thị Toàn																		
		Nguyễn Văn Hiền																		
		Nguyễn Văn Kiên																		
		Nguyễn Văn Khiên																		
4	**Đỗ Thị Bái**				**480.4**															**0**
		Đỗ Thị Bái	78	383	246.3		Gốc rạ	246.3			m2		0						100.0%	0
		Vũ Công Lợi (chết)	81	288	234.1		Gốc rạ	234.1			m2		0						100.0%	0
		Vũ Công Lượng																		0
		Vũ Công Giảng																		
		Vũ Công Giới																		
5	**Vũ Công Bột**				**1,154.2**															**0**
		Vũ Công Bột	78	413	1154.2		Gốc rạ	1154.2			m2		0						100.0%	0
		Khúc Thị Bông																		
6	**Đỗ Tiến Ngọc**				**1,933.1**															**0**
		Đỗ Tiến Ngọc	78	414	1933.1		Gốc rạ	1933.1			m2		0						100.0%	0
		Phạm Thị Tâm																		
		Đỗ Thị Cúc																		**0**
7	**Đỗ Tiến Ngà**				672															0
		Đỗ Tiến Ngà	78	415	672		Gốc rạ	672			m2		0						100.0%	0
8	**Khúc Thị Phụng**				**2,676.0**															**0**
		Khúc Thị Phụng	78	391	2676		Gốc rạ	2676			m2		0						100.0%	0
		Đỗ Tiến Yên																		
		Đỗ Tiến Chí																		
		Đỗ Thị Ái																		
9	**Đỗ Thị Mùi**				**3,556.2**															**0**
		Đỗ Thị Mùi	78	392	2411.3		Gốc rạ	2411.3			m2		0						100.0%	0
		Khúc Thị Điệp	78	459	1144.9		Gốc rạ	1144.9			m2		0						100.0%	0
		Khúc Thị Thủy																		
		Khúc Chí Duy																		
		Khúc Thị Ngần																		
		Khúc Chí Đức																		

STT	Họ và tên	Họ và tên người có đất rhu hồi	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Tổng diện tích thu hồi	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu								Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ khấu hao còn lại của tài sản (%)	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
						BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL (Lần 1)	SL (Lần 2)	Tổng	Đơn vị tính	Quy cách đặc điểm 2026	Đơn giá (đ)							
10	**Vũ Công Tiến (Sớp)**				**194.8**															**0**
		Vũ Công Tiến	78	457	194.8		Gốc rạ	194.8			m2		0						100.0%	0
11	**Vũ Công Sớp**				**1,329.1**															**0**
		Vũ Công Sớp	78	457+458	1329.1		Gốc rạ	1329.1			m2		0						100.0%	0
		Đỗ Thị Là																		
		Vũ Thị Yến																		
		Vũ Công Kiên																		
		Vũ Công Quang																		
		Vũ Thị Liên																		
12	**Nguyễn Thị Liễu**				**21.8**															**0**
		Nguyễn Thị Liễu	78	456	21.8		Gốc rạ	21.8			m2		0						100.0%	0
		Khúc Chí Bộ																		
		Khúc Chí Biên																		
		Khúc Chí Giới																		
		Khúc Chí Hiến																		
13	**Vũ Công Nhượng**				**387.0**															**0**
		Vũ Công Nhượng	81	18	387		Gốc rạ	387			m2		0						100.0%	0
		Lý Thị Nguyệt																		
		Vũ Thị Phiên																		
14	**Vũ Công Tới**				**922.9**															**0**
		Vũ Công Tới	81	19	280		Gốc rạ	280			m2		0						100.0%	0
		Nguyễn Thị Hoan		46	642.9															
15	**Nguyễn Thị Oanh**				**67.9**															**0**
		Nguyễn Thị Oanh	81	85	67.9		Gốc rạ	67.9			m2		0						100.0%	0
		Khúc Chí Kiền																		
16	**Khúc Chí Duy**				**670.0**															**0**
		Khúc Chí Duy	81	86	412		Gốc rạ	412			m2		0						100.0%	0
				109	258		Gốc rạ	258			m2		0						100.0%	0
17	**Khúc Chí Doan**				**353.2**															**0**
		Khúc Chí Doan	81	108	353.2		Gốc rạ	353.2			m2		0						100.0%	0
		Nguyễn Thị Hương																		
18	**Trần Quang Sở**				**500.5**															**0**
		Trần Quang Sở	81	148	500.5		Gốc rạ	500.5			m2		0						100.0%	0
		Nguyễn Thị Miên																		
		Trần Tuấn Linh																		
19	**Đỗ Thị Ý**				**420.5**															**0**
		Đỗ Thị Ý	81	170	420.5		Gốc rạ	420.5			m2		0						100.0%	0
		Khúc Chí Phúc																		
		Khúc Chí Quế																		
		Khúc Thị Ninh																		
		Khúc Thị Hòa																		
		Khúc Thị Dịu																		
20	**Phạm Văn Thăng**				**429.2**															**0**
		Phạm Văn Thăng	81	188	429.2		Gốc rạ	429.2			m2		0						100.0%	0
		Phạm Thị Hằng																		
		Khúc Thị Hát																		
		Phạm Thị Hoài																		
21	**Khúc Chí Trường**				**1,113.8**															**0**
		Khúc Chí Trường	81	213	408.3		Gốc rạ	408.3			m2		0						100.0%	0
		Khúc Thị Trang		243	705.5		Gốc rạ	705.5			m2		0						100.0%	0
		Khúc Chí Thuần																		
22	**Vũ Công Phương**				**1,245.0**															**0**
		Vũ Công Phương	81	262	648.1		Gốc rạ	648.1			m2		0						100.0%	0
		Khúc Thị Lộc	81	276	596.9		Gốc rạ	596.9			m2		0						100.0%	0
		Vũ Thị Hạnh																		

STT	Họ và tên	Họ và tên người có đất rhu hồi	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Tổng diện tích thu hồi	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu						Quy cách đặc điểm 2026	Đơn giá (đ)	Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ khấu hao còn lại của tài sản (%)	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
						BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL (Lần 1)	SL (Lần 2)	Tổng	Đơn vị tính									
		Vũ Công Đạc																		
		Nguyễn Thị Nuôi																		
		Vũ Thị Dung																		
		Vũ Công Huyền																		
		Vũ Công Quyền																		
23	**Nguyễn Thị Chình**				**503.0**															**0**
		Nguyễn Thị Chình	81	274	503		Gốc rạ	503			m2		0						100.0%	0
		Đỗ Thanh Hải																		
		Đỗ Thanh Hưng																		
		Đỗ Thị Vân																		
24	**Lý Văn Hải**				**2,350.7**															**0**
		Lý Văn Hải	81	273	2350.7		Gốc rạ	2350.7			m2		0						100.0%	0
		Khúc Thị Bình																		
		Lý Thị Ninh																		
		Lý Văn Hòa																		
		Lý Văn Quý																		
25	**Khúc Chí Huynh**				**757.1**															**0**
		Khúc Chí Huynh	81	280	757.1		Gốc rạ	757.1			m2		0						100.0%	0
		Đào Thị Xế																		
		Khúc Chí Sinh																		
		Khúc Chí Hội																		
26	**Khúc Chí Hưng**				**1,968.3**															**0**
		Khúc Chí Hưng	81	272	1968.3		Gốc rạ	1968.3			m2		0						100.0%	0
		Nguyễn Thị Yến																		
		Khúc Chí Lừng																		
		Khúc Thị Thúy																		
27	**Khúc Chí Cam**				**470.5**															**0**
		Khúc Chí Cam	81	267	470.5		Gốc rạ	470.5			m2		0						100.0%	0
		Khúc Chí Đính																		
		Trần Thị Ky																		
		Khúc Thị Chinh																		
28	**Khúc Thị Hoan**				**1,033.8**															**0**
		Khúc Thị Hoan	81	288	1033.8		Gốc rạ	1033.8			m2		0						100.0%	0
		Đỗ Tiến Tuyên																		
		Đỗ Tiến Tuyến																		
		Đỗ Văn Chuyền																		
		Đỗ Thị Thoa																		
		Đỗ Tiến Quang																		
		Đỗ Tiến Mạnh																		
29	**Khúc Chí Hùng**				**346.6**															**0**
		Khúc Chí Hùng	81	288	346.6		Gốc rạ	346.6			m2		0						100.0%	0
		Khúc Chí Ngũ																		
		Nguyễn Thị Vi																		
		Khúc Thị Huyền																		
		Khúc Thị Huê																		
		Khúc Chí Hơn																		
		Khúc Thị Huế																		
		Đỗ Thị Thục																		
30	**Khúc Chí Chuyển**				**33.8**															**0**
		Khúc Chí Chuyên	81	279	33.8		Gốc rạ	33.8			m2		0						100.0%	0
		Nguyễn Thị Dung																		
		Khúc Chí Dũng																		
		Đỗ Thị Tạp																		
		Khúc Chí Cải																		
		Khúc Thị Hòa																		
31	**Đỗ Tiến Hoài**				**180.0**															**0**

STT	Họ và tên	Họ và tên người có đất rhu hồi	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Tổng diện tích thu hồi	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu								Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ khấu hao còn lại của tài sản (%)	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
						BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL (Lần 1)	SL (Lần 2)	Tổng	Đơn vị tính	Quy cách đặc điểm 2026	Đơn giá (đ)							
		Đỗ Tiến Hoài	78	391	180		Gốc rạ	180			m2		0						100.0%	0
		Nguyễn Thị Bình																		
		Đỗ Tiến Nghị																		
		Khúc Thị Nhị																		
		Đỗ Thị Giang																		
		Đỗ Hoài Nam																		
		Khúc Thị Lan																		
32	**Nguyễn Thị Nhiều**				**560.8**															**26,850,000**
		Nguyễn Thị Nhiều	78	460	560.8		Cây mít	1	0	1	Cây	25cm < ĐK gốc ≤ 40cm	2,000,000	1	0	2,000,000	0		100.0%	2,000,000
		Nguyễn Thị May					Cây mít	4	9	13	Cây	15cm < ĐK gốc ≤ 25cm	1,500,000	13	0	19,500,000	0		100.0%	19,500,000
							Cây mít	1	0	1	Cây	8cm < ĐK gốc ≤ 15cm	1,000,000	1	0	1,000,000	0		100.0%	1,000,000
							Cây ổi	0	2	2	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	600,000	0	2	0	600,000		100.0%	600,000
							Cây ổi	20	20	40	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	500,000	0	15	0	3,750,000		100.0%	3,750,000
							Cây ổi	4	0	4	Cây	2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	200,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây vải	1	5	6	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	2,700,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây vải	3	0	3	Cây	5cm ≤ ĐK gốc < 7cm	1,125,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây xoài	8	0	8	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	1,200,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây xoài	1	0	1	Cây	8cm ≤ ĐK gốc < 12cm	850,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây vú sữa	3	7	10	Cây	8cm ≤ ĐK gốc < 12cm	850,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây vú sữa	1	0	1	Cây	5cm ≤ ĐK gốc < 8cm	550,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây cau ăn quả	5	3	8	Cây	20cm ≤ ĐK gốc < 25cm	320,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây cau ăn quả	3	0	3	Cây	15cm ≤ ĐK gốc < 20cm	240,000	0	0	0	0		100.0%	0
33	**Nguyễn Văn Mạnh**				**160.8**															
		Nguyễn Văn Mạnh	81	190	160.8		Gốc rạ	75.6	85.2	160.8	m2		0						100.0%	0
		Nguyễn Thị Vải																		
34	**Lê Văn Thủy**				**1,228.0**															**54,172,241**
		Lê Văn Thủy	81	35	1,228.0		Chiêu liêu	20	2	22	Cây	25cm< ĐK ≤ 40cm	500,000	22	0	11,000,000	0		100.0%	11,000,000
		Cao Thị Nếp					Chiêu liêu	65	9	74	Cây	15cm< ĐK ≤ 25cm	290,000	74	0	21,460,000	0		100.0%	21,460,000
		Lê Văn Lợi					Chiêu liêu	27	7	34	Cây	8cm< ĐK ≤ 15cm	174,000	34	0	5,916,000	0		100.0%	5,916,000
							Chiêu liêu	18	5	23	Cây	4cm< ĐK ≤ 8cm	110,000	23	0	2,530,000	0		100.0%	2,530,000
							Cây chay	50	32	82	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	1,200,000	0	7	0	2,520,000		100.0%	2,520,000
							Cây chay	60	10	70	Cây	8cm ≤ ĐK gốc < 12cm	850,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây chay	30	5	35	Cây	5cm ≤ ĐK gốc < 8cm	550,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây mít	1	0	1	Cây	15cm < ĐK gốc ≤ 25cm	1,500,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây vú sữa	2	0	2	Cây	8cm ≤ ĐK gốc < 12cm	850,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây vú sữa	213	95	308	Cây	2cm ≤ ĐK gốc < 5cm	250,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Bàng Đài Loan	60	62	122	Cây	15cm< ĐK ≤ 25cm	378,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Bàng Đài Loan	30	37	67	Cây	8cm< ĐK ≤ 15cm	228,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Bàng Đài Loan	20	14	34	Cây	4cm< ĐK ≤ 8cm	112,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây sung	15	0	15	Cây	10cm< ĐK ≤ 15cm	350,000	0	0	0	0		100.0%	0

STT	Họ và tên	Họ và tên người có đất rhu hồi	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Tổng diện tích thu hồi	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu								Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ khấu hao còn lại của tài sản (%)	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
						BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL (Lần 1)	SL (Lần 2)	Tổng	Đơn vị tính	Quy cách đặc điểm 2026	Đơn giá (đ)							
							Cây mẫu đơn	25	202	227	Khóm	2cm ≤ ĐK gốc ≤ 4m	300,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Hoa giấy	40	10	50	Cây	ĐK >5cm; H >120cm	250,000	0	0	0	0		100.0%	0
						Đèn năng lượng mặt trời		0	3	3	Cái		50,000			150,000			100.0%	150,000
						Lưới B40 có khung		38.2	34.916	73.116	m2		176,800			12,926,909			10.0%	1,292,691
						Camera		8	0	8	Cái		0			0			100.0%	0
						Giếng khoan		45	0	45	m	Bể nước- giếng khoan- bể phốt , Giếng khoan các loại	94,114			4,235,129			10.0%	423,513
						Nhà container 13m2		1	0	1	cái	Hỗ trợ di chuyển	2,400,000			2,400,000			100.0%	2,400,000
						Cột đèn		6	0	6	Cái	Hỗ trợ di chuyển	50,000			300,000			100.0%	300,000
						Đường dây điện		500	0	500	m		0			0			100.0%	0
						Cột chôn dây điện		8	0	8	Cái		0			0			100.0%	0
						Chậu hoa giấy		42	0	42	Cái	Hỗ trợ di chuyển	50,000			2,100,000			100.0%	2,100,000
						Chậu hoa hồng		38	0	38	Cái	Hỗ trợ di chuyển	50,000			1,900,000			100.0%	1,900,000
						Chậu mẫu đơn		20	0	20	Cái	Hỗ trợ di chuyển	50,000			1,000,000			100.0%	1,000,000
						Cổng sắt		8.7	0	8.7	m2	Cửa song sắt	1,356,365			11,800,375			10.0%	1,180,037
35	**Nguyễn Thị Khánh**				**405.1**															**47,883,052**
		Nguyễn Thị Khánh	81	132	405.1		Cây bưởi	7	0	7	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	2,500,000	7	0	17,500,000	0		100.0%	17,500,000
		Đỗ Thế Phú					Cây bưởi	7	14	21	Cây	8cm ≤ ĐK gốc < 12cm	1,800,000	13	6	23,400,000	5,400,000		100.0%	28,800,000
		Đỗ Thế Nghề					Cây bưởi	9	0	9	Cây	5cm ≤ ĐK gốc < 8cm	1,100,000	0	0	0	0		100.0%	0
						Giếng khoan			60	60	m	Bể nước- giếng khoan- bể phốt , Giếng khoan các loại	94,114			5,646,838			10.0%	564,684
		Đỗ Thế Quý				Lưới B40 có khung		28.8	28.8	57.6	m2		176,800			10,183,680			10.0%	1,018,368
36	**Cao Xuân Bình**				**709.8**															
		Cao Xuân Bình	81	110	709.8		Gốc rạ	361.2	348.6	709.8	m2		0						100.0%	0
		Cao Văn Hạp																		
37	**Đỗ Thế Do**				**636.0**															**59,323,513**
		Đỗ Thế Do	81	9	636.0		Cây mít	6	0	6	Cây	ĐK gốc từ 30cm trở lên	3,500,000	6	0	21,000,000	0		100.0%	21,000,000
		Phạm Thị Tâm					Cây mít	2	0	2	Cây	25cm < ĐK gốc ≤ 40cm	2,000,000	2	0	4,000,000	0		100.0%	4,000,000
		Đỗ Thị Bích Doan					Cây mít	25	23	48	Cây	15cm < ĐK gốc ≤ 25cm	1,500,000	16	7	24,000,000	3,150,000		100.0%	27,150,000
		Đỗ Thế Diện					Cây mít	0	3	3	Cây	8cm < ĐK gốc ≤ 15cm	1,000,000	0	0	0	0		100.0%	0
		Đỗ Thị Giang					Cây bưởi	8	16	24	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	2,500,000	0	9	0	6,750,000		100.0%	6,750,000
							Cây bưởi	17	0	17	Cây	8cm ≤ ĐK gốc < 12cm	1,800,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây ổi	1	0	1	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	600,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây chanh	4	0	4	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	500,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây chanh	2	12	14	Cây	2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	200,000	0	0	0	0		100.0%	0

STT	Họ và tên	Họ và tên người có đất rhu hồi	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Tổng diện tích thu hồi	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu								Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ khấu hao còn lại của tài sản (%)	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
						BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL (Lần 1)	SL (Lần 2)	Tổng	Đơn vị tính	Quy cách đặc điểm 2026	Đơn giá (đ)							
							Cây chuối	16	13	29	Cây	Khóm chuối có cây có buồng quả	200,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây chuối	11	5	16	Cây	Khóm chuối không có buồng	150,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây cau vua	2	7	9	Cây	8cm< ĐK ≤ 15cm	228,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây cau vua	3	0	3	Cây	4cm< ĐK ≤ 8cm	112,000	0	0	0	0		100.0%	0
						Giếng khoan		0	45	45	m	Bể nước- giếng khoan- bể phốt , Giếng khoan các loại	94,114			4,235,129			10.0%	423,513
38	**Đỗ Thế San**				**1,051.3**															**99,496,349**
		Đỗ Thế San	81	70	1,051.3		Cây nhãn	1	4	5	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	3,750,000	5	0	18,750,000	0		100.0%	18,750,000
		Vũ Thị Hoa					Cây nhãn	9	12	21	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	2,700,000	21	0	56,700,000	0		100.0%	56,700,000
		Đỗ Thế Sắc					Cây nhãn	2	19	21	Cây	5cm ≤ ĐK gốc < 7cm	1,125,000	14	7	15,750,000	2,362,500		100.0%	18,112,500
		Đỗ Thế Vạn					Cây nhãn	12	0	12	Cây	ĐK<2cm (cây đã phân cành lá, bộ rễ đầy đủ)	180,000	0	5	0	270,000		100.0%	270,000
		Đỗ Thế Quang					Cây mít	0	8	8	Cây	15cm < ĐK gốc ≤ 25cm	1,500,000	0	8	0	3,600,000		100.0%	3,600,000
		Nguyễn Thị Chiêm					Cây mít	6	12	18	Cây	8cm < ĐK gốc ≤ 15cm	1,000,000	0	4	0	1,200,000		100.0%	1,200,000
							Cây mít	0	2	2	Cây	4cm < ĐK gốc ≤ 8cm	500,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây ổi	0	10	10	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	500,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây ổi	0	1	1	Cây	2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	200,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây bưởi	0	2	2	Cây	5cm ≤ ĐK gốc < 8cm	1,100,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây mai	0	1	1	Cây	ĐK >10cm; H >200m	400,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây mai	0	24	24	Cây	4cm < ĐK ≤ 5cm; H >150cm	320,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây mai	0	14	14	Cây	2cm < ĐK ≤ 3cm; H >100cm	150,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây mai	0	4	4	Cây	1cm < ĐK ≤ 2cm; H >50cm	100,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây đào	67	0	67	Cây	ĐK >10cm; H >200m	400,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây đại	8	0	8	Cây	10cm < ĐK ≤ 15cm	350,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây đại	3	0	3	Cây	5cm < ĐK ≤ 10cm	250,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây đại	1	0	1	Cây	3cm < ĐK ≤ 5cm	150,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây chuối	6	0	6	Khóm	Khóm chuối có cây có buồng quả	200,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây chuối	4	0	4	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Hoa giấy	5	10	15	Cây	ĐK >5cm; H >120cm	250,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Hoa giấy	1	0	1	Cây	3cm < ĐK ≤ 5cm; H >100cm	150,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây bơ	9	0	9	Cây	8cm ≤ ĐK gốc < 12cm	850,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây chay	1	2	3	Cây	5cm ≤ ĐK gốc < 8cm	550,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây cau ăn quả	0	1	1	Cây	30cm ≤ ĐK gốc < 35cm	400,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây cau ăn quả	1	3	4	Cây	9cm ≤ ĐK gốc < 12cm	140,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây dành dành	49	25	74	Cây	10cm < ĐK ≤ 15cm	150,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây dành dành	5	0	5	Cây	5cm < ĐK ≤ 10cm	100,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây trà	0	5	5	Cây	2cm ≤ ĐK gốc ≤ 4m	300,000	0	0	0	0		100.0%	0

STT	Họ và tên	Họ và tên người có đất rhu hồi	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Tổng diện tích thu hồi	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu						Quy cách đặc điểm 2026	Đơn giá (đ)	Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ khấu hao còn lại của tài sản (%)	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
						BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL (Lần 1)	SL (Lần 2)	Tổng	Đơn vị tính									
							Cây nhót	0	2	2	Cây	5cm ≤ ĐK gốc < 8cm	550,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây na	0	2	2	Cây	2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	200,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây dứa	0	7	7	Khóm	Cây ở giai đoạn chưa cho thu hoạch	250,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Xả trồng xen	0	10	10	m2		20,000	10	0	200,000	0		100.0%	200,000
						Lưới B40 có khung		18.324	19.224	37.548	m2		176,800			6,638,486			10.0%	663,849
39	**Đỗ Thế Hòa**				**681.1**															**3,536,000**
		Đỗ Thế Hòa	81	162	681.1		Gốc rạ	327.5		327.5	m2		0	327.5	0	0	0		100.0%	0
		Vũ Thị Thược					Lúa		353.6	353.6	m2		10,000	353.6	0	3,536,000	0		100.0%	3,536,000
		Đỗ Văn Cương																		
		Đỗ Thế Thường																		
		Đỗ Thị Hường																		
		Đỗ Thị Út																		
		Đỗ Thế Dương																		
		Nguyễn Thị Nội																		
40	**Cao Thị Đông**				**68.1**															**8,370,000**
		Cao Thị Đông	81	436	68.1		Cây bưởi	0	25	25	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	2,500,000	3	1	7,500,000	750,000		100.0%	8,250,000
		Trần Thị Thanh					Cây chuối	0	2	2	Khóm	Khóm chuối có cây có buồng quả	200,000	2	0	120,000	0		100.0%	120,000
41	**Phạm Văn Thể**				**117.2**															
		Phạm Văn Thể	81	201	117.2		Gốc rạ	117.2		117.2	m2		0						100.0%	0
		Nguyễn Thị Bảy																		
		Phạm Văn Đầu																		
		Phạm Văn Diện																		
42	**Phạm Văn Ca**				**877.9**															**0**
		Nguyễn Thị Sự	77	463	877.9		Gốc rạ	877.9			m2		0						100.0%	0
		Phạm Văn Dương																		
		Phạm Văn Ca																		
		Nguyễn Thị Hằng																		
		Phạm Văn Tùng																		
		Phạm Văn Quyền																		
43	**Phạm Văn Sang**				**2,310.2**															**0**
		Phạm Văn Sang	77	464	2310.2		Gốc rạ	2310.2			m2		0						100.0%	0
		Kim Thị Tình																		
		Phạm Văn Triển																		
		Phạm Văn Chuẩn																		
44	**Đỗ Văn Nhiên**				**649.0**															**0**
		Nguyễn Thị Minh	77	465	649		Gốc rạ	649			m2		0						100.0%	0
		Đỗ Xuân Nhiên																		
45	**Phạm Văn Huề**				**2,938.9**															**0**
		Phạm Văn Huề	77	466	2938.9		Gốc rạ	2938.9			m2		0						100.0%	0
		Nguyễn Thị Thiện																		
		Phạm Văn Khánh																		
		Nguyễn Thị Thuỵ																		
		Phạm Thị Uyên																		
		Phạm Thị Uyên																		
		Phạm Thị Huyền																		
46	**Phạm Văn Điểm**				**1,918.2**															**0**
		Phạm Văn Điểm	77	467	1918.2		Gốc rạ	1918.2			m2		0						100.0%	0
		Nguyễn Thị Tiền																		
		Phạm Thanh Liêm																		
		Phạm Thị Dung																		
		Phạm Thị Lương																		
47	**Phạm Văn Sinh**				**1,471.8**															**0**

STT	Họ và tên	Họ và tên người có đất rhu hồi	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Tổng diện tích thu hồi	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu						Quy cách đặc điểm 2026	Đơn giá (đ)	Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ khấu hao còn lại của tài sản (%)	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
						BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL (Lần 1)	SL (Lần 2)	Tổng	Đơn vị tính									
		Phạm Văn Sinh	77	468	1471.8		Gốc rạ	1471.8			m2		0						100.0%	0
		Vũ Thị Thành																		
		Phạm Thị Thường																		
		Phạm Văn Quyền																		
		Phạm Thị Thêu																		
48	**Phạm Văn Hiếu**				**239.7**															**0**
		Phạm Văn Hiếu	77	469	239.7		Gốc rạ	239.7			m2		0						100.0%	0
49	**Phạm Văn Hợp**				**569.0**															**0**
		Phạm Văn Hợp	77	470	569		Gốc rạ	569			m2		0						100.0%	0
		Phạm Thị Hương																		
		Trần Thị Vui																		
50	**Nguyễn Văn Triện**				**966.3**															**0**
		Nguyễn Văn Triện	77	493	966.3		Gốc rạ	966.3			m2		0						100.0%	0
		Hoàng Thị Toan																		
		Nguyễn Văn Chuyên																		
		Vũ Thị Kim Anh																		
51	**Vũ Thị Diệp**				**1,083.0**															**0**
		Vũ Thị Diệp	77	501	1083		Gốc rạ	1083			m2		0						100.0%	0
		Phạm Văn Minh																		
		Phạm Minh Cường																		
		Bùi Thị Thược																		
52	**Nguyễn Văn Quân**				**1,665.3**															**0**
		Nguyễn Văn Quân	77	502	1665.3		Gốc rạ	1665.3			m2		0						100.0%	0
		Nguyễn Thị Chuyên																		
		Nguyễn Văn Nha																		
		Mai Thị Đà																		
53	**Nguyễn Văn Xuân**				**2,000.0**															**0**
		Nguyễn Anh Xuân	77	503	2000		Gốc rạ	2000			m2		0						100.0%	0
		Phạm Thị Nền																		
		Nguyễn Văn Việt																		
		Nguyễn Thị Hải Hà																		
54	**Bùi Văn Ất**				**2,777.0**															**0**
		Bùi Văn Ất	77	513	2777		Gốc rạ	2777			m2		0						100.0%	0
		Lê Thị Mân																		
		Bùi Thị Duyên																		
		Bùi Thị Dự																		
		Bùi Thị Hãnh																		
55	**Bùi Văn Hiệp**				**583.0**															**0**
		Bùi Văn Hiệp	77	513	583		Gốc rạ	583			m2		0						100.0%	0
56	**Nguyễn Văn Nam**				**1,025.6**															**0**
		Nguyễn Văn Nam	78	371	486.4		Gốc rạ	486.4			m2		0						100.0%	0
		Trần Thị Phong	77	503	539.2		Gốc rạ	539.2			m2		0						100.0%	0
57	**Nguyễn Văn Thất**				**557.3**															**0**
		Nguyễn Văn Ứng	78	367	557.3		Gốc rạ	557.3			m2		0						100.0%	0
		Vương Thị Dậu																		
		Nguyễn Thị Lịch																		
		Nguyễn Văn Thất																		
		Phạm Thị Ngoãn																		
		Nguyễn Doãn Chức																		
		Nguyễn Thị Bích Liên																		
58	**Vũ Khắc Điệp**				**1,125.0**															**0**
		Vũ Khắc Điệp	78	380	1125		Gốc rạ	1125			m2		0						100.0%	0
		Vũ Khắc Hiếu																		
		Vũ Ngọc Hân																		
		Nguyễn Thị Hà																		

STT	Họ và tên	Họ và tên người có đất rhu hồi	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Tổng diện tích thu hồi	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu								Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ khấu hao còn lại của tài sản (%)	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
						BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL (Lần 1)	SL (Lần 2)	Tổng	Đơn vị tính	Quy cách đặc điểm 2026	Đơn giá (đ)							
59	**Trần Thu Hường**				**358.2**															**0**
		Trần Thu Hường	78	381	358.2		Gốc rạ	358.2			m2		0						100.0%	0
60	**Phạm Văn Chương**				**811.5**															**0**
		Phạm Văn Chương	78	381	811.5		Gốc rạ	811.5			m2		0						100.0%	0
		Vũ Thị Thanh Hương																		
		Phạm Bích Thuỷ																		
61	**Phạm Văn Long**				**1,771.0**															**0**
		Phạm Văn Long	78	387	1771		Gốc rạ	1771			m2		0						100.0%	0
		Khúc Thị Kim																		
		Phạm Thùy Linh																		
		Phạm Thị Ly																		
		Phạm Thanh Tùng																		
62	**Nguyễn Văn Chiên**				**1,362.0**															**0**
		Nguyễn Văn Chiên	78	388	1312.6		Gốc rạ	1312.6			m2		0						100.0%	0
		Thanh Thị Định	78	430	49.4		Gốc rạ	49.4			m2		0						100.0%	0
		Nguyễn Văn Đông																		
63	**Nguyễn Văn Minh**				**1,032.9**															**0**
		Nguyễn Văn Minh	78	389	1032.9		Gốc rạ	1032.9			m2		0						100.0%	0
		Khúc Thị Thắm																		
64	**Nguyễn Văn Phạng**				**2,531.1**															**0**
	(Nguyễn Xuân Hiền)	Nguyễn Thị Ngạch	78	390	2531.1		Gốc rạ	2531.1			m2		0						100.0%	0
		Lê Thị Ngư																		
		Nguyễn Văn Bạo																		
		Nguyễn Văn Mạnh																		
		Nguyễn Thị Hằng																		
		Nguyễn Thị Ngân																		
65	**Nguyễn Công Hoan**				**1,354.3**															**0**
		Nguyễn Công Hoan	78	409	1354.3		Gốc rạ	1354.3			m2		0						100.0%	0
		Đào Thị Chén																		
		Nguyễn Văn Thọ																		
		Nguyễn Thị Nguyệt																		
		Nguyễn Thị Nga																		
66	**Phạm Thị Thả**				**421.0**															**0**
		Phạm Thị Thả	78	410	421		Gốc rạ	421			m2		0						100.0%	0
		Nguyễn Thị Hảo																		
		Vũ Thanh Thản																		
		Nguyễn Thị Hạnh																		
		Vũ Hùng Mạnh																		
67	**Nguyễn Văn Chín**				**465.0**															**0**
		Nguyễn Văn Chín	78	431	465		Gốc rạ	465			m2		0						100.0%	0
		Vương Thị Nghĩa																		
		Nguyễn Thị Miền																		
		Nguyễn Văn Quỳnh																		
68	**Hoàng Văn Việt**				**583.0**															**0**
		Hoàng Văn Việt	78	428	583		Gốc rạ	583			m2		0						100.0%	0
69	**Vũ Thị Mão**				**680.9**															**0**
		Vũ Thị Mão	78	432	680.9		Gốc rạ	680.9			m2		0						100.0%	0
		Nguyễn Thị Bình																		
		Nguyễn Thị Xuyến																		
		Nguyễn Thị Hà																		
70	**Vũ Thị Giảng**				**1,202.0**															**0**
		Lê Văn Đảo	78	433	1202		Gốc rạ	1202			m2		0						100.0%	0
		Vũ Thị Giảng																		
		Lê Văn Huấn																		
		Lê Thị Nga																		
		Lê Văn Luyện																		

STT	Họ và tên	Họ và tên người có đất rhu hồi	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Tổng diện tích thu hồi	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu								Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ khấu hao còn lại của tài sản (%)	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
						BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL (Lần 1)	SL (Lần 2)	Tổng	Đơn vị tính	Quy cách đặc điểm 2026	Đơn giá (đ)							
71	**Hoàng Mạnh Sùng**				**1,119.2**															**0**
		Hoàng Mạnh Sùng	78	462	858.4		Gốc rạ	858.4			m2		0						100.0%	0
		Đỗ Thị Tung	78	428	260.8		Gốc rạ	260.8			m2		0						100.0%	0
		Hoàng Mạnh Tùng																		
		Nguyễn Thị Lan																		
		Khúc Thị Lan																		
		Nguyễn Xuân Tranh																		

UBND XÃ ĐẠI ĐỒNG
HỘI ĐỒNG BTHT & TĐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự Do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ ĐẤT CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN THÔN THÔN KHUỐC BẾN, LƯƠNG TÀI, NHẬT TẢO ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ ĐẠI ĐỒNG, TỈNH HƯNG YÊN

Kèm theo Thông báo số: 01 /TB-HĐBTHT ngày 29 tháng 04 năm 2026 của Hội đồng BTHT & TĐC

STT	Họ và tên	Thôn	Họ và tên người có đất thu hồi	CCCD	Địa chỉ thường trú		Năm sinh	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Tổng diện tích đang sử dụng (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống (khẩu)	Tỷ lệ (%) diện tích thu hồi	Hỗ trợ ổn định đời sống					Bồi thường đất nông nghiệp: đơn giá 80.000đ/m2	Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm: 80.000đ/m2 x 3lần	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)
														Thu hồi dưới 10% DT (hỗ trợ 2 tháng x 30kgx17.00đ x số khẩu)	Thu hồi từ 10% đến dưới 20% DT (hỗ trợ 3 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 20% đến dưới 30% DT (hỗ trợ 5 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 30% đến 70% DT (hỗ trợ 6 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 70% DT trở lên (hỗ trợ 12 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)	(8)	(9)	(12)	(13)	(14)	(15)=(13)/(12)	(16)	(16)	(16)	(16)	(16)	(17)=(13)*80.000	(18)=(17)*3	(19)= (16)+(17)+(18)
1	**Nguyễn Thị Lợi**	Khuốc Bến								**3204**	**23.9**	**8**	**0.7%**	**8,160,000**					**1,912,000**	**5,736,000**	**15,808,000**
			Nguyễn Thị Lợi	033166005665	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1966	78	375		23.9										
			Nguyễn Thị Đào		thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng															
			Nguyễn Văn Chiến		thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng															
			Nguyễn Văn Yên	033087015368	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1987														
			Nguyễn Thị Yến	033185002092	thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1985														
2	**Nguyễn Văn Huy (Đàn)**	Khuốc Bến								**4641.5**	**508.5**	**5**	**11.0%**		**7,650,000**				**40,680,000**	**122,040,000**	**170,370,000**
			Nguyễn Văn Huy	033064006117	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1964	78	376		508.5										
			Nguyễn Thị Tam		thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng															
			Chu Thị Đàn	033164005872	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1964														
			Nguyễn Thị Quyên	033185001280	xã Như Quỳnh	xã Như Quỳnh	1985														
			Nguyễn Thị Chuyên	033187013160	Nguyệt Đức, Bắc Ninh	Nguyệt Đức, Bắc Ninh	1987														
			Nguyễn Thị Trang	033190009438	Tân Hưng, Hưng Yên	Tân Hưng, Hưng Yên	1990														
			Nguyễn Thị Huyền	033183006110	thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1983														
3	**Nguyễn Văn Huấn**	Khuốc Bến								**4128**	**1,375.4**	**8**	**33.3%**				**24,480,000**		**110,032,000**	**330,096,000**	**464,608,000**
			Nguyễn Văn Huấn	033064006116	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1964	78	382		1126.4										
			Đỗ Thị Uẩn	033132000597	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1932	78	412		249										
			Vũ thị Toàn	033166005657	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1966														
			Nguyễn Văn Hiến	033087003621	xã Nghĩa Trụ, tỉnh Hưng Yên	xã Nghĩa Trụ, tỉnh Hưng Yên	1987														
			Nguyễn Văn Kiên	033089004582	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1989														
			Nguyễn Văn Khiên	033092002434	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1992														
4	**Đỗ Thị Bái**	Khuốc Bến								**3360**	**480.4**	**10**	**14.3%**		**15,300,000**				**38,432,000**	**115,296,000**	**169,028,000**
			Đỗ Thị Bái	033159001026	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1959	78	383		246.3										
			Vũ Công Lợi (chết)		thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng		81	288		234.1										
			Vũ Công Lượng	033082008610	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1982														
			Vũ Công Giáng	033084009310	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1984														
			Vũ Công Giới	033091007501	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1991														
5	**Vũ Công Bột**	Khuốc Bến								**1344**	**1,154.2**	**4**	**85.9%**					**24,480,000**	**92,336,000**	**277,008,000**	**393,824,000**
			Vũ Công Bột	033069005611	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1969	78	413		1154.2										
			Khúc Thị Bông	033173006558	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1973														
6	**Đỗ Tiến Ngọc**	Khuốc Bến								**2016**	**1,933.1**	**3**	**95.9%**					**18,360,000**	**154,648,000**	**463,944,000**	**636,952,000**
			Đỗ Tiến Ngọc	033068002184	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1968	78	414		1933.1										
			Phạm Thị Tâm	033169006113	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1969														
			Đỗ Thị Cúc	033192001870	thôn Hành Lạc, xã Như Quỳnh	thôn Hành Lạc, xã Như Quỳnh	1992														
7	**Đỗ Tiến Ngà**	Khuốc Bến								**672**	**672.0**	**3**	**100.0%**					**18,360,000**	**53,760,000**	**161,280,000**	**233,400,000**
			Đỗ Tiến Ngà	033069001410	Số nhà 20, Phố Như Quỳnh, xã Như Quỳnh	Số nhà 20, Phố Như Quỳnh, xã Như Quỳnh	1969	78	415		672										
8	**Khúc Thị Phụng**	Khuốc Bến								**2676**	**2,676.0**	**1**	**100.0%**					**6,120,000**	**214,080,000**	**642,240,000**	**862,440,000**
			Khúc Thị Phụng	033158000750	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1958	78	391		2676										
			Đỗ Tiến Yên	033082008175	187 Phú Viên, tổ 24, Phường Bồ Đề, TP Hà Nội	188 Phú Viên, tổ 24, Phường Bồ Đề, TP Hà Nội	1982														
			Đỗ Tiến Chí	033085016029	187 Phú Viên, tổ 24, Phường Bồ Đề, TP Hà Nội	188 Phú Viên, tổ 24, Phường Bồ Đề, TP Hà Nội	1985														
			Đỗ Thị Ái	033190002836	187 Phú Viên, tổ 24, Phường Bồ Đề, TP Hà Nội	188 Phú Viên, tổ 24, Phường Bồ Đề, TP Hà Nội	1990														

STT	Họ và tên	Thôn	Họ và tên người có đất thu hồi	CCCD	Địa chỉ thường trú		Năm sinh	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Tổng diện tích đang sử dụng (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống (khẩu)	Tỷ lệ (%) diện tích thu hồi	Hỗ trợ ổn định đời sống					Bồi thường đất nông nghiệp: đơn giá 80.000đ/m2	Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm: 80.000đ/m2 x 3lần	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)
														Thu hồi dưới 10% DT (hỗ trợ 2 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 10% đến dưới 20% DT (hỗ trợ 3 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 20% đến dưới 30% DT (hỗ trợ 5 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 30% đến 70% DT (hỗ trợ 6 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 70% DT trở lên (hỗ trợ 12 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)			
9	Đỗ Thị Mùi	Khuốc Bến								3912	3,556.2	2	90.9%					12,240,000	284,496,000	853,488,000	1,150,224,000
			Đỗ Thị Mùi	033142001593	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1942	78	392		2411.3										
			Khúc Thị Điệp	033173006563	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1973	78	459		1144.9										
			Khúc Thị Thùy	033178000888	43L, Đường 160, Khu phố 80, Phường Tăng Nhơn Phú, TP HCM	43L, Đường 160, Khu phố 80, Phường Tăng Nhơn Phú, TP HCM	1978														
			Khúc Chí Duy	033080010694	Số nhà 20/5A14 Khu phố Bình Đáng, Phường Bình Hòa, TPHCM	Số nhà 20/5A14 Khu phố Bình Đáng, Phường Bình Hòa, TPHCM	1980														
			Khúc Thị Ngần	033170002582	448/6A Lê Văn Việt, Khu phố 44, Phường Tăng Nhơn Phú, TP HCM	448/6A Lê Văn Việt, Khu phố 44, Phường Tăng Nhơn Phú, TP HCM	1970														
			Khúc Chí Đức	033092010653	448/6A Lê Văn Việt, Khu phố 44, Phường Tăng Nhơn Phú, TP HCM	448/6A Lê Văn Việt, Khu phố 44, Phường Tăng Nhơn Phú, TP HCM	1992														
10	Vũ Công Tiến (Sớp)	Khuốc Bến								672	194.8	6	29.0%			15,300,000			15,584,000	46,752,000	77,636,000
			Vũ Công Tiến	033073006931	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1973	78	457		194.8										
11	Vũ Công Sớp	Khuốc Bến								3960	1,329.1	5	33.6%				15,300,000		106,328,000	318,984,000	440,612,000
			Vũ Công Sớp	033048006402	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1948	78	457+458		1329.1										
			Đỗ Thị Lá	033148001277	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1948														
			Vũ Thị Yến	033175006921	thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1975														
			Vũ Công Kiên	033081016566	Ấp Rạch Lùm, xã Phan Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau	Ấp Rạch Lùm, xã Phan Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau	1981														
			Vũ Công Quang	033084014687	Số 53/53, đường 494, khu phố 73 phường Tăng Nhơn, tp HCM	Số 53/53, đường 494, khu phố 73 phường Tăng Nhơn, tp HCM	1984														
			Vũ Thị Liên	033172006377	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1970														
12	Nguyễn Thị Liễu	Khuốc Bến								3360	21.8	15	0.6%	15,300,000					1,744,000	5,232,000	22,276,000
			Nguyễn Thị Liễu	033158005994	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1958	78	456		21.8										
			Khúc Chí Bộ		thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng															
			Khúc Chí Biên	033081007349	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1981														
			Khúc Chí Giới	033083006569	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1983														
			Khúc Chí Hiền	033087004354	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1987														
13	Vũ Công Nhượng	Khuốc Bến								2004	387.0	7	19.3%		10,710,000				30,960,000	92,880,000	134,550,000
			Vũ Công Nhượng	033073006765	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1973	81	18		387										
			Lý Thị Nguyệt	033131000409	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1931														
			Vũ Thị Phiên	030177008939	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1977														
14	Vũ Công Tới	Khuốc Bến								1344	922.9	4	68.7%				12,240,000		73,824,000	221,496,000	307,568,000
			Vũ Công Tới	033074001225	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1974	81	19		280										
			Nguyễn Thị Hoan	033175001279	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1975		46		642.9										
15	Nguyễn Thị Oanh	Khuốc Bến								1344	67.9	1	5.1%	1,020,000					5,432,000	16,296,000	22,748,000
			Nguyễn Thị Oanh	033160002754	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1955	81	85		67.9										
			Khúc Chí Kiền	145635113	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1960														
16	Khúc Chí Duy	Khuốc Bến								672	670.0	5	99.7%					30,600,000	53,600,000	160,800,000	245,000,000
			Khúc Chí Duy	033082003731	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1982	81	86		412										
									109		258										
17	Khúc Chí Doan	Khuốc Bến								1344	353.2	5	26.3%			12,750,000			28,256,000	84,768,000	125,774,000
			Khúc Chí Doan	033078004366	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1978	81	108		353.2										
			Nguyễn Thị Hương	033179006883	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1979														
18	Trần Quang Sở	Khuốc Bến								2016	500.5	9	24.8%			22,950,000			40,040,000	120,120,000	183,110,000
			Trần Quang Sở	033065000395	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1965	81	148		500.5										
			Nguyễn Thị Miên	033170003449	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1970														
			Trần Tuấn Linh	033090009237	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1990														
19	Đỗ Thị Ý	Khuốc Bến								3960	420.5	3	10.6%		4,590,000				33,640,000	100,920,000	139,150,000
			Đỗ Thị Ý	033156000295	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1956	81	170		420.5										
			Khúc Chí Phúc		thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng															
			Khúc Chí Quế		thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng															

STT	Họ và tên	Thôn	Họ và tên người có đất thu hồi	CCCD	Địa chỉ thường trú		Năm sinh	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Tổng diện tích đang sử dụng (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống (khẩu)	Tỷ lệ (%) diện tích thu hồi	Hỗ trợ ổn định đời sống					Bồi thường đất nông nghiệp: đơn giá 80.000đ/m2	Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm: 80.000đ/m2 x 3lần	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)
														Thu hồi dưới 10% DT (hỗ trợ 2 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 10% đến dưới 20% DT (hỗ trợ 3 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 20% đến dưới 30% DT (hỗ trợ 5 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 30% đến 70% DT (hỗ trợ 6 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 70% DT trở lên (hỗ trợ 12 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)			
			Khúc Thị Ninh	033187007385	Thái Hòa, Nông Cống, Thanh Hóa	Thái Hòa, Nông Cống, Thanh Hóa	1987													
			Khúc Thị Hòa	033189003036	thôn Đông Trại, xã Đại Đồng	thôn Đông Trại, xã Đại Đồng	1989													
			Khúc Thị Dịu	033193005740	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1993													
20	**Phạm Văn Thăng**	Khuốc Bến			Khuốc Bến					**2688**	**429.2**	**4**	**16.0%**		**6,120,000**				**34,336,000**	**103,008,000**	**143,464,000**
			Phạm Văn Thăng	033068005593	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1968	81	188		429.2									
			Phạm Thị Hằng																	
			Khúc Thị Hát	033173007057	thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	thôn Lương Tài, xã Đại Đồng														
			Phạm Thị Hoài	033168005709	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1968													
21	**Khúc Chí Trường**	Khuốc Bến								**2004**	**1,113.8**	**4**	**55.6%**				**12,240,000**		**89,104,000**	**267,312,000**	**368,656,000**
			Khúc Chí Trường	033059001367	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1959	81	213		408.3									
			Khúc Thị Trang	033187003333	Đại Kim, Hoàng Mai, Hà Nội	Đại Kim, Hoàng Mai, Hà Nội	1987		243		705.5									
			Khúc Chí Thuần	033091008107	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1991													
22	**Vũ Công Phương**	Khuốc Bến								**5385.5**	**1,245.0**	**12**	**23.1%**			**30,600,000**			**99,600,000**	**298,800,000**	**429,000,000**
			Vũ Công Phương	033053001273	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1953	81	262		648.1									
			Khúc Thị Lộc	033155002671	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1955	81	276		596.9									
			Vũ Thị Hạnh	033180007012	thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1980													
			Vũ Công Đạc																	
			Nguyễn Thị Nuôi																	
			Vũ Thị Dung	033077006171			1977													
			Vũ Công Huyền	033082002690	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1982													
			Vũ Công Quyền	033085010884	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1985													
23	**Nguyễn Thị Chinh**	Khuốc Bến								**3240**	**503.0**	**7**	**15.5%**		**10,710,000**				**40,240,000**	**120,720,000**	**171,670,000**
			Nguyễn Thị Chinh	033153003238	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1953	81	274		503									
			Đỗ Thanh Hải	0330770014009	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1977													
			Đỗ Thanh Hưng	033079004148	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1979													
			Đỗ Thị Vân	033183012349	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1983													
24	**Lý Văn Hải**	Khuốc Bến								**3360**	**2,350.7**	**9**	**70.0%**				**27,540,000**		**188,056,000**	**564,168,000**	**779,764,000**
			Lý Văn Hải	033065001771	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1965	81	273		2350.7									
			Khúc Thị Bình	033165001583	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1965													
			Lý Thị Ninh	033187003050	thôn Lê Xá, Phường Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên	thôn Lê Xá, Phường Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên	1987													
			Lý Văn Hòa	033089015234	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1989													
			Lý Văn Quý	033093004696	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1993													
25	**Khúc Chí Huynh**	Khuốc Bến								**2604**	**757.1**	**6**	**29.1%**			**15,300,000**			**60,568,000**	**181,704,000**	**257,572,000**
			Khúc Chí Huynh	033075011649	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1975	81	280		757.1									
			Đào Thị Xế	030140001963	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1940													
			Khúc Chí Sinh	033080011223	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1980													
			Khúc Chí Hội	033073007415	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1973													
26	**Khúc Chí Hưng**	Khuốc Bến								**2688**	**1,968.3**	**5**	**73.2%**					**30,600,000**	**157,464,000**	**472,392,000**	**660,456,000**
			Khúc Chí Hưng	033070002057	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1970	81	272		1968.3									
			Nguyễn Thị Yến	033176002019	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1976													
			Khúc Chí Lưng	033072015255	Biên Hòa, Đồng Nai	Biên Hòa, Đồng Nai	1972													
			Khúc Thị Thúy	033176013123	Thành Nhất, Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk	Thành Nhất, Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk	1976													
27	**Khúc Chí Cam**	Khuốc Bến								**2688**	**470.5**	**7**	**17.5%**		**10,710,000**				**37,640,000**	**112,920,000**	**161,270,000**
			Khúc Chí Cam	033073006769	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1973	81	267		470.5									
			Khúc Chí Đính		thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng														
			Trần Thị Kỵ		thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng														
			Khúc Thị Chinh	033177003478	thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1977													
28	**Khúc Thị Hoan**	Khuốc Bến								**4644**	**1,033.8**	**15**	**22.3%**			**38,250,000**			**82,704,000**	**248,112,000**	**369,066,000**
			Khúc Thị Hoan	033156004106	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1956	81	288		1033.8									
			Đỗ Tiến Tuyên																	

STT	Họ và tên	Thôn	Họ và tên người có đất thu hồi	CCCD	Địa chỉ thường trú		Năm sinh	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Tổng diện tích đang sử dụng (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống (khẩu)	Tỷ lệ (%) diện tích thu hồi	Hỗ trợ ổn định đời sống					Bồi thường đất nông nghiệp: đơn giá 80.000đ/m2	Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm: 80.000đ/m2 x 3lần	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)
														Thu hồi dưới 10% DT (hỗ trợ 2 tháng x 30kgx17.00đ x số khẩu)	Thu hồi từ 10% đến dưới 20% DT (hỗ trợ 3 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 20% đến dưới 30% DT (hỗ trợ 5 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 30% đến 70% DT (hỗ trợ 6 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 70% DT trở lên (hỗ trợ 12 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)			
			Đỗ Tiến Tuyển																		
			Đỗ Văn Chuyển	033092001231	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1992														
			Đỗ Thị Thoa	033184009632	thôn Mậu Lương, xã Đại Đồng	thôn Mậu Lương, xã Đại Đồng	1984														
			Đỗ Tiến Quang	033081003922	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1981														
			Đỗ Tiến Mạnh	033086004434	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1986														
29	**Khúc Chí Hùng**	Khuốc Bến								5373.5	346.6	7	6.5%	7,140,000					27,728,000	83,184,000	118,052,000
			Khúc Chí Hùng	033053002745	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1953	81	288		346.6										
			Khúc Chí Ngũ		thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng															
			Nguyễn Thị Vi		thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng															
			Khúc Thị Huyền	033176008114	35 Bạch Đằng, Chương Dương, Hoàn Kiếm, Hà Nội	36 Bạch Đằng, Chương Dương, Hoàn Kiếm, Hà Nội	1976														
			Khúc Thị Huê	033186005128	thôn Nhật Tảo, xã Đại Đồng	thôn Nhật Tảo, xã Đại Đồng	1986														
			Khúc Chí Hơn	033088014775	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1988														
			Khúc Thị Huế	033179003166	thôn Mậu Lương, xã Đại Đồng	thôn Mậu Lương, xã Đại Đồng	1979														
			Đỗ Thị Thục	033146001624	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1946														
30	**Khúc Chí Chuyển**	Khuốc Bến								4032	33.8	7	0.8%	7,140,000					2,704,000	8,112,000	17,956,000
			Khúc Chí Chuyển	033060006755	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1960	81	279		33.8										
			Nguyễn Thị Dung	033163007001	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1963														
			Khúc Chí Dũng	033088006280	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	1988														
			Đỗ Thị Tạp		thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng															
			Khúc Chí Cải		thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng															
			Khúc Thị Hòa		thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng															
31	**Đỗ Tiến Hoài**	Khuốc Bến								4704	180.0	1	3.8%	1,020,000					14,400,000	43,200,000	58,620,000
			Đỗ Tiến Hoài		thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng		78	391		180										
			Nguyễn Thị Bình		thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng															
			Đỗ Tiến Nghị		thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng															
			Khúc Thị Nhị		thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng															
			Đỗ Thị Giang		thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng															
			Đỗ Hoài Nam		thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng															
			Khúc Thị Lan		thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng	thôn Khuốc Bến, xã Đại Đồng															
32	**Nguyễn Thị Nhiều**	Nhật Tảo								1344	560.8	3	41.7%					9,180,000	44,864,000	134,592,000	188,636,000
			Nguyễn Thị Nhiều	033156002499	Thôn Nhật Tảo, xã Đại Đồng	Thôn Nhật Tảo, xã Đại Đồng	1956	78	460		560.8										
			Nguyễn Thị May	033173009913	Khu phố Đông Khê, phường Thuận Thành-BN	Khu phố Đông Khê, phường Thuận Thành-BN	1973														
33	**Nguyễn Văn Mạnh**	Nhật Tảo								972	160.8	3	16.5%		4,590,000				12,864,000	38,592,000	56,046,000
			Nguyễn Văn Mạnh	033073006918	Thôn Nhật Tảo, xã Đại Đồng	Thôn Nhật Tảo, xã Đại Đồng	1973	81	190		160.8										
			Nguyễn Thị Vải	033175007084	Thôn Nhật Tảo, xã Đại Đồng	Thôn Nhật Tảo, xã Đại Đồng	1975														
34	**Lê Văn Thủy**	Nhật Tảo								2196	1,228.0	8	55.9%					24,480,000	98,240,000	294,720,000	417,440,000
			Lê Văn Thủy	033063002411	Thôn Nhật Tảo, xã Đại Đồng	Thôn Nhật Tảo, xã Đại Đồng	1963	81	35		1,228.0										
			Cao Thị Nếp		Thôn Nhật Tảo, xã Đại Đồng		1964															
			Lê Văn Lợi	033088007323	Thôn Nhật Tảo, xã Đại Đồng	Thôn Nhật Tảo, xã Đại Đồng	1988														
35	**Nguyễn Thị Khánh**	Nhật Tảo								2688	405.1	6	15.1%		9,180,000				32,408,000	97,224,000	138,812,000
			Nguyễn Thị Khánh	034161007321	Thôn Nhật Tảo, xã Đại Đồng	Thôn Nhật Tảo, xã Đại Đồng	1961	81	132		405.1										
			Đỗ Thế Phú		Thôn Nhật Tảo, xã Đại Đồng	Thôn Nhật Tảo, xã Đại Đồng															
			Đỗ Thế Nghề	033089009352	Thôn Nhật Tảo, xã Đại Đồng	Thôn Nhật Tảo, xã Đại Đồng	1989														
			Đỗ Thế Quý	033085007592	Thôn Nhật Tảo, xã Đại Đồng	Thôn Nhật Tảo, xã Đại Đồng	1985														
36	**Cao Xuân Bình**	Nhật Tảo								1344	709.8	3	52.8%					9,180,000	56,784,000	170,352,000	236,316,000
			Cao Xuân Bình	033070003297	Thôn Nhật Tảo, xã Đại Đồng	Thôn Nhật Tảo, xã Đại Đồng	1970	81	110		709.8										

STT	Họ và tên	Thôn	Họ và tên người có đất thu hồi	CCCD	Địa chỉ thường trú		Năm sinh	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Tổng diện tích đang sử dụng (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống (khẩu)	Tỷ lệ (%) diện tích thu hồi	Hỗ trợ ổn định đời sống					Bồi thường đất nông nghiệp: đơn giá 80.000đ/m2	Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm: 80.000đ/m2 x 3lần	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)
														Thu hồi dưới 10% DT (hỗ trợ 2 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 10% đến dưới 20% DT (hỗ trợ 3 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 20% đến dưới 30% DT (hỗ trợ 5 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 30% đến 70% DT (hỗ trợ 6 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 70% DT trở lên (hỗ trợ 12 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)			
			Cao Văn Hạp		Thôn Nhật Tảo, xã Đại Đồng	Thôn Nhật Tảo, xã Đại Đồng														
37	**Đỗ Thế Do**	Nhật Tảo								3000	636.0	8	21.2%			20,400,000			50,880,000	152,640,000	223,920,000
			Đỗ Thế Do	033058005675	Thôn Nhật Tảo, xã Đại Đồng	Thôn Nhật Tảo, xã Đại Đồng	1958	81	9		636.0									
			Phạm Thị Tâm	033160007089	Thôn Nhật Tảo, xã Đại Đồng	Thôn Nhật Tảo, xã Đại Đồng	1960													
			Đỗ Thị Bích Đoan	033184004936	Đức Hỷ, Cẩm Giàng, HP	Đức Hỷ, Cẩm Giàng, HP	1984													
			Đỗ Thế Diện	033087006486	Thôn Nhật Tảo, xã Đại Đồng	Thôn Nhật Tảo, xã Đại Đồng	1987													
			Đỗ Thị Giang	033189000638	Thôn Sỏi cầu, xã Đường an, HP	Thôn Sỏi cầu, xã Đường an, HP	1989													
38	**Đỗ Thế San**	Nhật Tảo								4032	1,051.3	12	26.1%			30,600,000			84,104,000	252,312,000	367,016,000
			Đỗ Thế San	033060007023	Thôn Nhật Tảo, xã Đại Đồng	Thôn Nhật Tảo, xã Đại Đồng	1960	81	70		1,051.3									
			Vũ Thị Hoa	033061004697	Thôn Nhật Tảo, xã Đại Đồng	Thôn Nhật Tảo, xã Đại Đồng	1961													
			Đỗ Thế Sắc	033083009934	Thôn Nhật Tảo, xã Đại Đồng	Thôn Nhật Tảo, xã Đại Đồng	1983													
			Đỗ Thế Vạn	033085006517	Thôn Nhật Tảo, xã Đại Đồng	Thôn Nhật Tảo, xã Đại Đồng	1985													
			Đỗ Thế Quang	033088009007	Thôn Nhật Tảo, xã Đại Đồng	Thôn Nhật Tảo, xã Đại Đồng	1988													
			Nguyễn Thị Chiêm	033190011221	Thôn Nhật Tảo, xã Đại Đồng	Ninh Bình	1990													
39	**Đỗ Thế Hòa**	Nhật Tảo								5388	681.1	13	12.6%		19,890,000				54,488,000	163,464,000	237,842,000
			Đỗ Thế Hòa	033060007001	Thôn Nhật Tảo, xã Đại Đồng	Thôn Nhật Tảo, xã Đại Đồng	1960	81	162		681.1									
			Vũ Thị Thược	033159005451	Thôn Nhật Tảo, xã Đại Đồng	Thôn Nhật Tảo, xã Đại Đồng	1959													
			Đỗ Văn Cương	033080005783	Thôn Nhật Tảo, xã Đại Đồng	Hồng Cầu, Như Quỳnh	1980													
			Đỗ Thế Thường	033084006398	Thôn Nhật Tảo, xã Đại Đồng	Thôn Nhật Tảo, xã Đại Đồng	1984													
			Đỗ Thị Hường	145237429	Thôn Nhật Tảo, xã Đại Đồng	Thôn 5, Đặc Nhau, Đồng Nai	1986													
			Đỗ Thị Út	033190006455	Thôn Nhật Tảo, xã Đại Đồng	Thanh Khê, Lạc Đạo	1990													
			Đỗ Thế Dương		Thôn Nhật Tảo, xã Đại Đồng		1923													
			Nguyễn Thị Nội		Cẩm giàng HP		1919													
40	**Phạm Văn Thể**	Nhật Tảo								2688	117.2	4	4.4%	4,080,000					9,376,000	28,128,000	41,584,000
			Phạm Văn Thể	033067002827	Thôn Nhật Tảo, xã Đại Đồng	Thôn Nhật Tảo, xã Đại Đồng	1967	81	201		117.2									
			Nguyễn Thị Bảy	030168008692	Thôn Nhật Tảo, xã Đại Đồng	Thôn Nhật Tảo, xã Đại Đồng	1968													
			Phạm Văn Đầu	033090005192	Thôn Nhật Tảo, xã Đại Đồng	Thôn Nhật Tảo, xã Đại Đồng	1990													
			Phạm Văn Diện		Thôn Nhật Tảo, xã Đại Đồng	Thôn Nhật Tảo, xã Đại Đồng	1992													
41	**Cao Thị Đông**	Nhật Tảo								1344	68.1	1	5.1%	1,020,000					5,448,000	16,344,000	22,812,000
			Cao Thị Đông					81	436		68.1									
			Trần Thị Thanh																	
42	**Phạm Văn Ca**	Lương Tài								3750	877.9	10	23.4%			25,500,000			70,232,000	210,696,000	306,428,000
			Nguyễn Thị Sự					77	463		877.9									
			Phạm Văn Dương																	
			Phạm Văn Ca	033065005811	thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1965													
			Nguyễn Thị Hằng	033166006014	thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1966													
			Phạm Văn Tùng	033087009365	thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	thôn Lương Tài, xã Đại Đồng,	1987													
			Phạm Văn Quyền	033083004502	thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1984													
43	**Phạm Văn Sang**	Lương Tài								3462	2,310.2	7	66.7%				21,420,000		184,816,000	554,448,000	760,684,000
			Phạm Văn Sang	033055004058	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1955	77	464		2310.2									
			Kim Thị Tình	030158009360	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1958													
			Phạm Văn Triển	033086001848	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1986													
			Phạm Văn Chuẩn	033089002729	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1989													
44	**Đỗ Văn Nhiên**	Lương Tài								1154	649.0	5	56.2%				15,300,000		51,920,000	155,760,000	222,980,000
			Nguyễn Thị Minh	033155001772	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1955	77	465		649									
			Đỗ Xuân Nhiên	033086008432	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1986													
45	**Phạm Văn Huề**	Lương Tài								3982	2,938.9	7	73.8%					42,840,000	235,112,000	705,336,000	983,288,000
			Phạm Văn Huề	033064006475	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Chủ hộ	77	466		2938.9									
			Nguyễn Thị Thiện	033164009537	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Vợ													
			Phạm Văn Khánh				Bố													
			Nguyễn Thị Thuy				Mẹ													

STT	Họ và tên	Thôn	Họ và tên người có đất thu hồi	CCCD	Địa chỉ thường trú		Năm sinh	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Tổng diện tích đang sử dụng (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống (khẩu)	Tỷ lệ (%) diện tích thu hồi	Hỗ trợ ổn định đời sống					Bồi thường đất nông nghiệp: đơn giá 80.000đ/m2	Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm: 80.000đ/m2 x 3lần	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)
														Thu hồi dưới 10% DT (hỗ trợ 2 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 10% đến dưới 20% DT (hỗ trợ 3 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 20% đến dưới 30% DT (hỗ trợ 5 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 30% đến 70% DT (hỗ trợ 6 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 70% DT trở lên (hỗ trợ 12 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)			
			Phạm Thị Uyên	033187006897	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Con gái													
			Phạm Thị Uyên	033190004376	thôn Khuyến Thiện, xã Đại Đồng	thôn Khuyến Thiện, xã Đại Đồng	Con gái													
			Phạm Thị Huyền	033193006055	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Con gái													
46	**Phạm Văn Điểm**	Lương Tài								2903	1,918.2	8	66.1%				24,480,000		153,456,000	460,368,000	638,304,000
			Phạm Văn Điểm	033057005142	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1957	77	467		1918.2									
			Nguyễn Thị Tiến	033160009560	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1960													
			Phạm Thanh Liêm	033084002070	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1984													
			Phạm Thị Dung	033183004948	Xã Cẩm Giàng, TP. Hải Phòng	Xã Cẩm Giàng, TP. Hải Phòng	1983													
			Phạm Thị Lương	033192005868	Thôn Đồng Chung, xã Đại Đồng	Thôn Đồng Chung, xã Đại Đồng	1992													
47	**Phạm Văn Sinh**	Lương Tài								2903	1,471.8	8	50.7%				24,480,000		117,744,000	353,232,000	495,456,000
			Phạm Văn Sinh	033065005810	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1965	77	468		1471.8									
			Vũ Thị Thanh	033166006209	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1966													
			Phạm Thị Thường	033190000707	Đội 8, thôn 3 xã Chí Minh, Hưng Yên	Đội 8, thôn 3 xã Chí Minh, Hưng Yên	1990													
			Phạm Văn Quyền	033091014759	Thôn Lương Tài	192 Trần Thị Trọng, phường Tân Sơn, TP HCM	1991													
			Phạm Thị Thêu	033186003431	Thôn Mễ Đậu, xã Đại Đồng	Thôn Mễ Đậu, xã Đại Đồng	1986													
48	**Phạm Văn Hiếu**	Lương Tài								583	239.7	5	41.1%				15,300,000		19,176,000	57,528,000	92,004,000
			Phạm Văn Hiếu	033080007014	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1980	77	469		239.7									
49	**Phạm Văn Hợp**	Lương Tài								1749	569.0	6	32.5%				18,360,000		45,520,000	136,560,000	200,440,000
			Phạm Văn Hợp	033079004935	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1979	77	470		569									
			Phạm Thị Hương	033177012624	Xuân Kiều, Tuệ Tĩnh, Hải Phòng	Xuân Kiều, Tuệ Tĩnh, Hải Phòng	1977													
			Trần Thị Vui	033185007019	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1985													
50	**Nguyễn Văn Triện**	Lương Tài								2416	966.3	7	40.0%				21,420,000		77,304,000	231,912,000	330,636,000
			Nguyễn Văn Triện	033057005258	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1957	77	493		966.3									
			Hoàng Thị Toan	033160007537	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1960													
			Nguyễn Văn Chuyên	033088009009	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1988													
			Vũ Thị Kim Anh	033192005871	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1992													
51	**Vũ Thị Diệp**	Lương Tài								2428	1,083.0	3	44.6%				9,180,000		86,640,000	259,920,000	355,740,000
			Vũ Thị Diệp	033138001300	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1938	77	501		1083									
			Phạm Văn Minh	033067001444	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1967													
			Phạm Minh Cường	033092005871	Phường Hoàng Mai, TP. Hà Nội	L4-4806 Vinhomes Central Park, 720A Điện Biên Phủ, khu phố 47, phường Thạnh Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh	1992														
			Bùi Thị Thược																	
52	**Nguyễn Văn Quân**	Lương Tài								2320	1,665.3	4	71.8%				24,480,000		133,224,000	399,672,000	557,376,000
			Nguyễn Văn Quân	033075006826	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1975	77	502		1665.3									
			Nguyễn Thị Chuyên	033178006280	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1978													
			Nguyễn Văn Nha				1932													
			Mai Thị Đà				1937													
53	**Nguyễn Văn Xuân**	Lương Tài								2192	2,000.0	2	91.2%				12,240,000		160,000,000	480,000,000	652,240,000
			Nguyễn Anh Xuân	033052002029	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1952	77	503		2000									
			Phạm Thị Nền	033154004712	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1954													
			Nguyễn Văn Việt	033075003792	Vân Hòa, xã Hồng Vân, TP. Hà Nội	Vân Hòa, xã Hồng Vân, TP. Hà Nội	1975													
			Nguyễn Thị Hải Hà	033180003623	Phường An Biên, TP. Hải Phòng	Số 632 Tô Hiệu, Phường An Biên, TP. Hải Phòng	1980													
54	**Bùi Văn Ất**	Lương Tài								3017	2,777.0	4	92.0%				24,480,000		222,160,000	666,480,000	913,120,000
			Bùi Văn Ất		Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng		77	513		2777									
			Lê Thị Mẫn	033150003932	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1950													
			Bùi Thị Duyên	033186008783	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1986													
			Bùi Thị Dự	033178010987	thôn Trịnh Xá, xã Lạc Đạo	thôn Trịnh Xá, xã Lạc Đạo	1978													
			Bùi Thị Hành	033182003143	Thôn Mậu Lương, xã Đại Đồng	Thôn Mậu Lương, xã Đại Đồng	1982													

STT	Họ và tên	Thôn	Họ và tên người có đất thu hồi	CCCD	Địa chỉ thường trú		Năm sinh	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Tổng diện tích đang sử dụng (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống (khẩu)	Tỷ lệ (%) diện tích thu hồi	Hỗ trợ ổn định đời sống					Bồi thường đất nông nghiệp: đơn giá 80.000đ/m2	Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm: 80.000đ/m2 x 3lần	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)
														Thu hồi dưới 10% DT (hỗ trợ 2 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 10% đến dưới 20% DT (hỗ trợ 3 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 20% đến dưới 30% DT (hỗ trợ 5 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 30% đến 70% DT (hỗ trợ 6 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 70% DT trở lên (hỗ trợ 12 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)			
55	**Bùi Văn Hiệp**	**Thôn Lương Tài**								**631**	**583.0**	**2**	**92.4%**					12,240,000	46,640,000	139,920,000	198,800,000
			Bùi Văn Hiệp	033074007410	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	TDP 6, Thanh Bình, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên	1974	77	513		583										
56	**Nguyễn Văn Nam**	Lương Tài								**1166**	**1,025.6**	**5**	**88.0%**					30,600,000	82,048,000	246,144,000	358,792,000
			Nguyễn Văn Nam	033082008732	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1982	78	371		486.4										
			Trần Thị Phong	033184001803	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1984	77	503		539.2										
57	**Nguyễn Văn Thất**	Lương Tài								**3754**	**557.3**	**8**	**14.8%**		12,240,000				44,584,000	133,752,000	190,576,000
			Nguyễn Văn Ứng				1912	78	367		557.3										
			Vương Thị Dậu				1923														
			Nguyễn Thị Lịch	033154004310	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1954														
			Nguyễn Văn Thất	033068005880	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1967														
			Phạm Thị Ngoãn	033167004844	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1968														
			Nguyễn Doãn Chức	033091005617	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1991														
			Nguyễn Thị Bích Liên	033191007082	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1991														
58	**Vũ Khắc Điệp**	Lương Tài								**2197**	**1,125.0**	**-**	**51.2%**				0		90,000,000	270,000,000	360,000,000
			Vũ Khắc Điệp	033039000875	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1939	78	380		1125										
			Vũ Khắc Hiếu	033074007408	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1974														
			Vũ Ngọc Hân	033177022236	Chung cư Riverside Residence, phường Tân Mỹ, TP Hồ Chí Minh	Chung cư Riverside Residence, phường Tân Mỹ, TP Hồ Chí Minh	1977														
			Nguyễn Thị Hà	033189017005	Chung cư Phúc Thành, phường Mỹ Hào	Chung cư Phúc Thành, phường Mỹ Hào	1989														
59	**Trần Thu Hường**	Lương Tài								**1649**	**358.2**	**-**	**21.7%**			0			28,656,000	85,968,000	114,624,000
			Trần Thu Hường	033189000137	S401 Vinmart City, Phường Tây Mỗ, TP Hà Nội	S401 Vinmart City, Phường Tây Mỗ, TP Hà Nội	1989	78	381		358.2										
60	**Phạm Văn Chương**	Lương Tài								**1649**	**811.5**	**-**	**49.2%**				0		64,920,000	194,760,000	259,680,000
			Phạm Văn Chương	033067000570	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1967	78	381		811.5										
			Vũ Thị Thanh Hương	033173004220	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1973														
			Phạm Bích Thuỷ	033193002056	thôn Thuận Tốn, xã Bát Tràng, TP. Hà Nội	thôn Thuận Tốn, xã Bát Tràng, TP. Hà Nội	1993														
61	**Phạm Văn Long**	Lương Tài								**2011**	**1,771.0**	**5**	**88.1%**					30,600,000	141,680,000	425,040,000	597,320,000
			Phạm Văn Long	033062006009	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1962	78	387		1771										
			Khúc Thị Kim	033160002376	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1960														
			Phạm Thùy Linh	033183003618	Thôn Đông Trại, xã Đại Đồng	Thôn Đông Trại, xã Đại Đồng	1983														
			Phạm Thị Ly	033188002765	Thôn Đông Trại, xã Đại Đồng	Thôn Đông Trại, xã Đại Đồng	1988														
			Phạm Thanh Tùng	033084001898	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1984														
62	**Nguyễn Văn Chiến**	Lương Tài								**1737**	**1,362.0**	**4**	**78.4%**					24,480,000	108,960,000	326,880,000	460,320,000
			Nguyễn Văn Chiến	033062006163	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1962	78	388		1312.6										
			Thanh Thị Đính	033164006532	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1964	78	430		49.4										
			Nguyễn Văn Đông	033090004959	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1990														
63	**Nguyễn Văn Minh**	Lương Tài								**1154**	**1,032.9**	**4**	**89.5%**					24,480,000	82,632,000	247,896,000	355,008,000
			Nguyễn Văn Minh	033067002708	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1967	78	389		1032.9										
			Khúc Thị Thắm	033136001070	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1936														
64	**Nguyễn Văn Phạng (Nguyễn Xuân Hiền)**	Lương Tài								**3462**	**2,531.1**	**10**	**73.1%**					61,200,000	202,488,000	607,464,000	871,152,000
			Nguyễn Thị Ngạch				1919	78	390		2531.1										
			Lê Thị Ngư	033154004714	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1954														
			Nguyễn Văn Bạo	033089002778	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1989														
			Nguyễn Văn Mạnh	033078007038	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1978														
			Nguyễn Thị Hằng	033179007362	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1979														
			Nguyễn Thị Ngân	033180002564	Thôn Nghi Lương, xã Đại Đồng	Thôn Nghi Lương, xã Đại Đồng	1980														
65	**Nguyễn Công Hoan**	Lương Tài								**2565**	**1,354.3**	**3**	**52.8%**				9,180,000		108,344,000	325,032,000	442,556,000
			Nguyễn Công Hoan	033053002833	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1953	78	409		1354.3										
			Đào Thị Chén	033155004444	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1955														

STT	Họ và tên	Thôn	Họ và tên người có đất thu hồi	CCCD	Địa chỉ thường trú		Năm sinh	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Tổng diện tích đang sử dụng (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống (khẩu)	Tỷ lệ (%) diện tích thu hồi	Hỗ trợ ổn định đời sống					Bồi thường đất nông nghiệp: đơn giá 80.000đ/m2	Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm: 80.000đ/m2 x 3lần	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)
														Thu hồi dưới 10% DT (hỗ trợ 2 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 10% đến dưới 20% DT (hỗ trợ 3 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 20% đến dưới 30% DT (hỗ trợ 5 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 30% đến 70% DT (hỗ trợ 6 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 70% DT trở lên (hỗ trợ 12 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)			
			Nguyễn Văn Thọ	033079002296	Nghĩa Trai, xã Như Quỳnh	Nghĩa Trai, xã Như Quỳnh	1979													
			Nguyễn Thị Nguyệt	033181001560	thôn Trung Hậu, Hoằng Hóa, Thanh Hóa	thôn Trung Hậu, Hoằng Hóa, Thanh Hóa	1981													
			Nguyễn Thị Nga	033183017911	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1983													
66	Phạm Thị Thá	Lương Tài								2999	421.0	8	14.0%		12,240,000				33,680,000	101,040,000	146,960,000
			Phạm Thị Thá	033150004069	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1950	78	410		421									
			Nguyễn Thị Hảo		Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1924													
			Vũ Thanh Thản	033076007570	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1976													
			Nguyễn Thị Hạnh	033178006796	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1978													
			Vũ Hùng Mạnh	033084001535	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Tổ dân phố Ngo, Thượng Hồng, tỉnh Hưng Yên	1984													
67	Nguyễn Văn Chín	Lương Tài								2186	465.0	6	21.3%			15,300,000			37,200,000	111,600,000	164,100,000
			Nguyễn Văn Chín	033062003797	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1962	78	431		465									
			Vương Thị Nghĩa	033167000896	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1967													
			Nguyễn Thị Miền	033189016601	TDP Sài Phi, phường Thượng Hồng	TDP Sài Phi, phường Thượng Hồng	1989													
			Nguyễn Văn Quỳnh	033087009702	Tổ dân phố Ngoạ Long 2, phường Tây Tựu, Hà Nội	Tổ dân phố Ngoạ Long 2, phường Tây Tựu, Hà Nội	1987													
68	Hoàng Văn Việt	Lương Tài								631	583.0	3	92.4%					18,360,000	46,640,000	139,920,000	204,920,000
			Hoàng Văn Việt	033079003646	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1979	78	428		583									
69	Vũ Thị Mão	Lương Tài								2233	680.9	4	30.5%				12,240,000		54,472,000	163,416,000	230,128,000
			Vũ Thị Mão	033138001301	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Lương Tài	1938	78	432		680.9									
			Nguyễn Thị Bình	033175000124	Thôn 2, xã Bát Tràng, Hà Nội	Thôn 2, xã Bát Tràng, Hà Nội	1975													
			Nguyễn Thị Xuyến	033178006281	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Mễ Đậu, xã Đại Đồng	1978													
			Nguyễn Thị Hà	033170006417	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1970													
70	Vũ Thị Giang	Lương Tài								2903	1,202.0	7	41.4%				21,420,000		96,160,000	288,480,000	406,060,000
			Lê Văn Đào					78	433		1202									
			Vũ Thị Giang	033152003964	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1952													
			Lê Văn Huấn	033077013674	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng		1977													
			Lê Thị Nga	033181003192	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1981													
			Lê Văn Luyện	033086000050	Thôn 2 Bát Tràng, Hà Nội	Thôn 2 Bát Tràng, Hà Nội	1986													
71	Hoàng Mạnh Sùng	Lương Tài								3023	1,119.2	7	37.0%				21,420,000		89,536,000	268,608,000	379,564,000
			Hoàng Mạnh Sùng	033047002237	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1947	78	462		858.4									
			Đỗ Thị Tung	033152004108	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1952	78	428		260.8									
			Hoàng Mạnh Tùng	033082009153	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1982													
			Nguyễn Thị Lan	033181006675	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1981													
			Khúc Thị Lan	033186003874	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1986													
			Nguyễn Xuân Tranh	033083009756	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng		1983													
			Nguyễn Thị Khanh				1989													
	Tổng										69,746.7							446,760,000.0	5,579,736,000.0	16,739,208,000.0	23,510,304,000.0